

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.03.295  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước xã An Thạnh 2  
Địa chỉ / address: ấp Phạm Thành Hôn B, xã An Thạnh 2, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 13/03/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 20/03/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,4                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,29                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,39                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/l.                         | 0,54                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,14                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025



*Nguyễn Thành Đạt*

BM.06.07 – LBH : 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.03.296  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước xã An Thạnh 2  
Địa chỉ / address: ấp Phạm Thành Hơn B, xã An Thạnh 2, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 13/03/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 20/03/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,4                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,29                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,37                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,34                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/l                          | 0,13                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025



**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thành Được

BM.06.07 – LBH : 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.03.297  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước xã An Thạnh 2  
Địa chỉ / address: ấp Phạm Thành Hơn B, xã An Thạnh 2, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 13/03/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 20/03/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysisic : Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,4                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,29                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,35                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/l.                         | 0,12                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

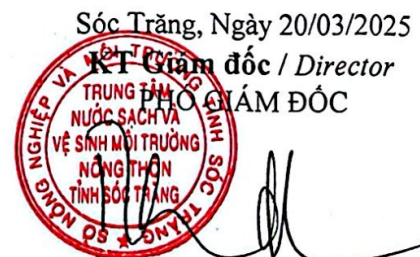
- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

BM.06.07 – LBH : 03



*Nguyễn Thành Đức*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.03.292  
Tên mẫu / Sample : Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng / Client : Trạm cấp nước tập trung An Thạnh 3  
Địa chỉ / address : xã An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu / Date of receiving : 13/03/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue : 20/03/2025  
Tình trạng mẫu / sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu / Quantity : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích / Date of analysis : Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
Lưu mẫu / Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,9                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,07                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,60                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,58                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,07                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

BM.06.07 – LBH : 03

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025



**Giám đốc / Director**  
**NGUYỄN THÀNH DƯỢC**

*Nguyễn Thành Dược*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.03.293  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung An Thạnh 3  
Địa chỉ / address: xã An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 13/03/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 20/03/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,9                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,07                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,58                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,37                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,06                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025

Ký Giám đốc / Director



*Nguyễn Thành Được*

BM.06.07 – LBH : 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.03.294  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung An Thạnh 3  
Địa chỉ / address: xã An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 13/03/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 20/03/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,9                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,07                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,56                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,23                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,05                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025

**Ký Giám đốc / Director**



*Nguyễn Thành Được*

BM.06.07 – LBH : 03

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code :** 25.03.298  
**Tên mẫu /Sample :** Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung An Thạnh 2 thuộc ấp Chợ  
**Địa chỉ / address:** thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 13/03/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 20/03/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,2                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,26                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,26                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,54                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,09                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025

**Ký Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.03.299  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung An Thạnh 2 thuộc ấp Chợ  
Địa chỉ / address: thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 13/03/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 20/03/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,2                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,26                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,24                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,31                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,08                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

BM.06.07 – LBH : 03

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.03.300  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client : Trạm cấp nước tập trung An Thạnh 2 thuộc ấp Chợ  
Địa chỉ / address : thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 13/03/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue : 20/03/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis : Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,2                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,26                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,22                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/l.                         | 0,21                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,07                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code :** 25.03.289  
**Tên mẫu /Sample :** Nước sinh hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung ấp Phước Hòa B  
**Địa chỉ / address:** thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 13/03/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 20/03/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 5,69                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,25                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,55                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,08                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thí nghiệm**

*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025

**Kiểm tra / Giám đốc / Director**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.03.290  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung ấp Phước Hòa B  
Địa chỉ / address: thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 13/03/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 20/03/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis : Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 5,69                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,23                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,34                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,07                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thí nghiệm**  
Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025  
**KT. Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
  
**Nguyễn Thành Được**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 25.03.291  
Tên mẫu /Sample : Nước sinh hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung ấp Phước Hòa B  
Địa chỉ / address: thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 13/03/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 20/03/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 13/03/2025 đến ngày 18/03/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐

**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 5,69                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,21                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,06                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thí nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 20/03/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*